

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2026

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên: Số 15/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên; số 192/QĐ-UBND ngày 31/01/2026 sửa đổi Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/7/2025;

Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 14/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Sở Y tế cho Ủy ban nhân dân các xã, phường để thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực y tế, dân số và gia đình;

Căn cứ Thông báo số 1539/TB-STC ngày 23/02/2026 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên thông báo điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu được giao và phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Y tế và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
 - BGĐ Sở Y tế;
 - Các đơn vị trực thuộc;
 - Website SYT;
 - Lưu: VT, KHTC.
- (Huyen)

GIÁM ĐỐC

Đặng Ngọc Huy

PHỤ BIỂU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày /02/2026 của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung chi	Tổng dự toán năm 2026	Trong đó
			Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên
TỔNG SỐ		137.926	137.926
I	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.941	1.941
I.1	Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ	1.941	1.941
1	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương (Biên chế chưa tuyển)	1.941	1.941
I.2	Kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ		
II	Sự nghiệp y tế	135.985	135.985
II.1	Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ	127.077	127.077
1	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của biên chế được giao (đã giảm trừ tiết kiệm chi khác theo định mức)	106.781	106.781
2	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương (của biên chế chưa tuyển)	16.024	16.024
3	Chi hoạt động của biên chế được giao (của biên chế chưa tuyển, đã giảm trừ tiết kiệm chi khác theo định mức)	4.272	4.272
II.2	Kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ	8.908	8.908
1	Tiền thưởng thực hiện theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	5.904	5.904
2	Lương, các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	1.453	1.453
3	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động y tế - dân số	1.551	1.551